

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                       | 2            |
| Báo cáo soát xét của kiểm toán viên                                 | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)                 | 4            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)        | 9            |

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 10 năm 2013.

### Hội đồng Quản trị

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Vũ Xuân Lũng    | Chủ tịch   |
| Ông Phùng Tuấn Hà   | Thành viên   |
| Ông Phạm Quang Huy  | Thành viên   |
| Bà Lê Thị Chiến     | Thành viên   |
| Ông Vũ Tiến Dương   | Thành viên   |
| Ông Trần Minh Hoàng | (Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2014)<br>Thành viên<br>(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2014) |

### Ban Kiểm soát

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Lê Anh Quốc     | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Cao Kỳ   | Thành viên |
| Ông Phạm Thành Tuân | Thành viên |

### Ban Tổng Giám đốc

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Phùng Tuấn Hà     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Vũ Tiến Dương     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Hùng  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Anh Dũng      | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Hồng Địệp | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Tú   | Phó Tổng Giám đốc |

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Phùng Tuấn Hà

Tổng Giám đốc

### Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

## PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 39. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Hà*



Phùng Tuấn Hà  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 25 tháng 8 năm 2014

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 25 tháng 8 năm 2014. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 39. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận

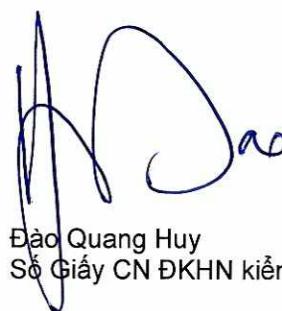
Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý đề chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây là không được soạn lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

### Các vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 10 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0561-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền  
Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4317  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2014



Đào Quang Huy  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1895-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 01 – DN/HN**

**BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| <b>Mã<br/>số</b> | <b>TÀI SẢN</b>                             | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>Tại ngày</b>          | <b>Tại ngày</b>          |
|------------------|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                  |  |                        | <b>30.6.2014</b>         | <b>31.12.2013</b>        |
|                  |  |                        | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>100</b>       | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |                        | <b>4.783.958.575.721</b> | <b>5.661.287.613.235</b> |
| 110              | Tiền và các khoản tương đương tiền         | 3                      | <b>1.050.521.187.523</b> | <b>2.100.533.189.502</b> |
| 111              | Tiền                                       |                        | 448.335.204.778          | 463.227.203.818          |
| 112              | Các khoản tương đương tiền                 |                        | 602.185.982.745          | 1.637.305.985.684        |
| <b>120</b>       | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |                        | <b>18.376.791.095</b>    | <b>18.376.791.095</b>    |
| 121              | Đầu tư ngắn hạn                            | 4(a)                   | 49.900.000.000           | 49.900.000.000           |
| 129              | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn          | 4(b)                   | (31.523.208.905)         | (31.523.208.905)         |
| <b>130</b>       | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |                        | <b>1.460.669.351.350</b> | <b>1.302.262.441.282</b> |
| 131              | Phải thu khách hàng                        | 5                      | 1.269.383.551.975        | 1.211.586.586.735        |
| 132              | Trả trước cho người bán                    | 6                      | 97.861.164.300           | 26.717.922.581           |
| 135              | Các khoản phải thu khác                    | 7                      | 127.978.902.820          | 100.963.127.435          |
| 139              | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |                        | (34.554.267.745)         | (37.005.195.469)         |
| <b>140</b>       | <b>Hàng tồn kho</b>                        | 8                      | <b>1.885.537.433.681</b> | <b>1.884.378.916.498</b> |
| 141              | Hàng tồn kho                               |                        | 1.910.298.654.254        | 1.909.433.399.152        |
| 149              | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             |                        | (24.761.220.573)         | (25.054.482.654)         |
| <b>150</b>       | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               |                        | <b>368.853.812.072</b>   | <b>355.736.274.858</b>   |
| 151              | Chi phí trả trước ngắn hạn                 |                        | 3.894.336.876            | 6.430.181.027            |
| 152              | Thuế GTGT được khấu trừ                    |                        | 349.482.080.235          | 332.079.950.927          |
| 154              | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   |                        | 3.438.176.983            | 4.005.965.316            |
| 158              | Tài sản ngắn hạn khác                      |                        | 12.039.217.978           | 13.220.177.588           |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo)                       | Thuyết minh | Tại ngày 30.6.2014 VNĐ   | Tại ngày 31.12.2013 VNĐ  |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>468.277.327.661</b>   | <b>577.265.021.193</b>   |
| 220   | <b>Tài sản cố định</b>                    |             | <b>229.591.821.445</b>   | <b>283.583.445.738</b>   |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                  | 9(a)        | 103.480.460.356          | 158.933.748.048          |
| 222   | Nguyên giá                                |             | 266.374.116.767          | 348.759.514.704          |
| 223   | Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (162.893.656.411)        | (189.825.766.656)        |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                   | 9(b)        | 101.928.673.514          | 103.011.464.112          |
| 228   | Nguyên giá                                |             | 104.394.920.669          | 105.837.550.169          |
| 229   | Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (2.466.247.155)          | (2.826.086.057)          |
| 230   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 9(c)        | 24.182.687.575           | 21.638.233.578           |
| 250   | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> |             | <b>19.878.373.578</b>    | <b>19.921.528.554</b>    |
| 252   | Đầu tư vào công ty liên kết               | 10          | 17.878.373.578           | 17.921.528.554           |
| 258   | Đầu tư dài hạn khác                       |             | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            |
| 260   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>218.807.132.638</b>   | <b>273.760.046.901</b>   |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn                 | 11          | 208.432.686.106          | 263.340.663.168          |
| 262   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            |             | 3.207.512.000            | 3.207.512.000            |
| 268   | Tài sản dài hạn khác                      |             | 7.166.934.532            | 7.211.871.733            |
| 270   | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>5.252.235.903.382</b> | <b>6.238.552.634.428</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                           | Thuyết minh | Tại ngày 30.6.2014 VNĐ | Tại ngày 31.12.2013 VNĐ |
|-------|-------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| 300   | NỢ PHẢI TRẢ                         |             | 3.823.485.861.920      | 4.869.966.576.296       |
| 310   | Nợ ngắn hạn                         |             | 3.767.935.689.339      | 4.820.791.667.762       |
| 311   | Vay ngắn hạn                        | 12          | 2.375.039.014.470      | 3.132.192.854.491       |
| 312   | Phải trả người bán                  | 13          | 1.030.191.305.859      | 1.276.519.138.701       |
| 313   | Người mua trả tiền trước            |             | 93.453.751.028         | 81.615.379.151          |
| 314   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14          | 29.425.100.009         | 34.045.465.765          |
| 315   | Phải trả người lao động             |             | 51.575.060.092         | 79.269.650.381          |
| 316   | Chi phí phải trả                    | 15          | 32.791.013.684         | 23.540.771.200          |
| 319   | Các khoản phải trả khác             | 16          | 91.162.414.856         | 120.956.292.221         |
| 323   | Quỹ khen thưởng và phúc lợi         |             | 64.298.029.341         | 72.652.115.852          |
| 330   | Nợ dài hạn                          |             | 55.550.172.581         | 49.174.908.534          |
| 333   | Phải trả dài hạn khác               | 17          | 53.273.213.725         | 49.174.908.534          |
| 338   | Doanh thu chưa thực hiện            |             | 2.276.958.856          | -                       |
| 400   | VỐN CHỦ SỞ HỮU                      |             | 1.279.908.618.367      | 1.233.416.790.915       |
| 410   | Vốn chủ sở hữu                      |             | 1.279.908.618.367      | 1.233.416.790.915       |
| 411   | Vốn cổ phần                         | 18, 19      | 698.420.000.000        | 698.420.000.000         |
| 412   | Thặng dư vốn cổ phần                | 19          | 160.547.882.393        | 160.547.882.393         |
| 417   | Quỹ đầu tư phát triển               | 19          | 114.023.291.784        | 112.188.836.361         |
| 418   | Quỹ dự phòng tài chính              | 19          | 51.252.826.898         | 51.252.826.898          |
| 420   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 19          | 255.664.617.292        | 211.007.245.263         |
| 500   | LỢI ÍCH CỘ ĐÔNG THIỀU SỐ            | 21          | 148.841.423.095        | 135.169.267.217         |
| 600   | TỔNG NGUỒN VỐN                      |             | 5.252.235.903.382      | 6.238.552.634.428       |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

|                     | Tại ngày 30.6.2014 | Tại ngày 31.12.2013 |
|---------------------|--------------------|---------------------|
| Ngoại tệ các loại : |                    |                     |
| - USD               | 5.371.378          | 5.268.310           |
| - EUR               | 1.000.105          | -                   |
| - GBP               | 205.205.205.205    | 205                 |

Hà Văn Phương  
Người lập

Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 – DN/HN

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số               | Thuyết minh  | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày      |                            |
|---------------------|--|-------------------------------|----------------------------|
|                     |  | 30.6.2014<br>VNĐ              | 30.6.2013<br>VNĐ           |
| 01                  | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | 23 <b>5.729.455.242.946</b>   | <b>5.575.875.434.431</b>   |
| 02                  | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | (57.790.013.138)              | (114.665.063.645)          |
| 10                  | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>5.671.665.229.808</b>      | <b>5.461.210.370.786</b>   |
| 11                  | <b>Giá vốn hàng bán</b>                                | 24 <b>(5.287.857.649.183)</b> | <b>(5.101.131.986.994)</b> |
| 20                  | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>383.807.580.625</b>        | <b>360.078.383.792</b>     |
| 21                  | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 25 40.132.900.572             | 44.375.968.086             |
| 22                  | Chi phí tài chính                                      | 26 (76.642.772.034)           | (60.611.223.895)           |
| 23                  | - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | (66.635.594.736)              | (46.678.300.306)           |
| 24                  | Chi phí bán hàng                                       | 27 (150.648.024.129)          | (97.115.822.860)           |
| 25                  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 28 (85.272.240.129)           | (100.951.996.326)          |
| 30                  | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>               | <b>111.377.444.905</b>        | <b>145.775.308.797</b>     |
| 31                  | Thu nhập khác  | 105.998.714.640               | 10.276.767.850             |
| 32                  | Chi phí khác   | (63.183.342.256)              | (2.296.728.226)            |
| 40                  | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | 29 <b>42.815.372.384</b>      | <b>7.980.039.624</b>       |
| 45                  | <b>Phản lợi nhuận trong công ty liên kết</b>           | <b>293.877.844</b>            | <b>436.769.530</b>         |
| 50                  | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>154.486.695.133</b>        | <b>154.192.117.951</b>     |
| 51                  | <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                     | 30 <b>(38.031.395.175)</b>    | <b>(40.560.413.549)</b>    |
| 60                  | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                         | <b>116.455.299.958</b>        | <b>113.631.704.402</b>     |
| <b>Phân bổ cho:</b> |  |                               |                            |
| 61                  | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                | 19.695.772.005                | 21.129.226.895             |
| 62                  | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ              | 96.759.527.953                | 92.502.477.507             |
| 70                  | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | 20 <b>1.385</b>               | <b>1.336</b>               |



Hà Văn Phương  
Người lập



Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | Thuyết minh  | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày             |                                    |
|--|--|--------------------------------------|------------------------------------|
|  |  | 30.6.2014<br>VNĐ                     | 30.6.2013<br>VNĐ                   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |                                      |                                    |
| 01   | <b>Lợi nhuận trước thuế</b><br>Điều chỉnh cho các khoản:   | 154.486.695.133                      | 154.192.117.951                    |
| 02   | Khäu hao tài sản cố định   | 13.528.562.216                       | 15.776.835.924                     |
| 03   | Các khoản dự phòng   | (2.744.189.805)                      | (1.404.042.326)                    |
| 04   | Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  | 2.903.363.802                        | 951.672.863                        |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư  | (59.175.977.024)                     | (41.623.803.669)                   |
| 06   | Chi phí lãi vay  | 66.635.594.736                       | 46.678.300.306                     |
| 08   | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b><br>(Tăng)/giảm các khoản phải thu | 175.634.049.058<br>(109.093.898.291) | 174.571.081.049<br>110.827.079.257 |
| 10   | Tăng hàng tồn kho  | (865.255.102)                        | (264.508.720.698)                  |
| 11   | Giảm các khoản phải trả  | (338.743.297.635)                    | (258.756.204.137)                  |
| 12   | Giảm/(tăng) các khoản chi phí trả trước  | 9.260.610.886                        | (117.981.349.044)                  |
| 13   | Tiền lãi vay đã trả  | (10.313.916.260)                     | (45.163.091.753)                   |
| 14   | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (43.564.464.786)                     | (53.038.842.198)                   |
| 16   | Chi khác từ hoạt động kinh doanh   | (10.913.095.117)                     | (8.594.113.873)                    |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | (328.599.267.247)                    | (462.644.161.397)                  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |                                      |                                    |
| 21   | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ  | (16.190.575.781)                     | (4.672.739.912)                    |
| 22   | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 89.647.415.982                       | 153.879.592                        |
| 26   | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 43.154.976                           | 28.378.957.704                     |
| 27   | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 12.361.341.228                       | 20.332.372.180                     |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 85.861.336.405                       | 44.192.469.564                     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |  |                                      |                                    |
| 31   | Thu từ bán cổ phiếu quỹ  | -                                    | 41.338.775.653                     |
| 33   | Nhận tiền vay  | 4.149.360.753.259                    | 2.771.834.831.597                  |
| 34   | Chi trả nợ gốc vay   | (4.908.051.800.388)                  | (2.147.767.914.861)                |
| 36   | Cổ tức đã trả  | (48.889.400.000)                     | (70.048.513.236)                   |
| 40   | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>   | (807.580.447.129)                    | 595.357.179.153                    |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | (1.050.318.377.971)                  | 176.905.487.320                    |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | 3                                    | 2.100.533.189.502                  |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi  |                                      | 306.375.992                        |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | 3                                    | 1.050.521.187.523                  |
|  |  |                                      | 1.306.815.617.061                  |

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm khoản giảm trừ chi phí trả trước dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 48.201.587.600 đồng (Thuyết minh 10).

Hà Văn Phương  
Người lập

Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bia, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu, điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính; thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub> (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công bình khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí – điện – nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub> (không hoạt động tại trụ sở); đại lý vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ mô giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có 2.402 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.557 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con (goi chung là "Tổng Công ty") và quyền lợi của Tổng Công ty trong công ty liên kết được chi tiết như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

|  | <b>Hoạt động chính</b>                                   | <b>Nơi thành lập, đăng ký hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ</b> |
|--|--|---|---------------------|---------------------------------|
| <b>Công ty con:</b>                                      |  |   |                     |                                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí       | Phân phối thiết bị điện tử viễn thông                    | TP. HCM                                 | 79,87%              | 79,87%                          |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển      | Thương mại, dịch vụ                                      | TP. HCM                                 | 100%                | 100%                            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu        | Cung cấp dịch vụ   | Vũng Tàu                                | 70%                 | 70%                             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung    | Thương mại và dịch vụ                                    | Quảng Ngãi                              | 94,69%              | 94,69%                          |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí     | Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà                     | Hà Nội                                  | 88,2%               | 88,2%                           |
| Công ty TNHH Petrosetco - SSG                            | Kinh doanh bất động sản                                  | TP. HCM                                 | 51%                 | 51%                             |
| Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh                        | Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm | TP. HCM                                 | 55%                 | 55%                             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí                   | Bán lẻ điện thoại  | TP. HCM                                 | 51%                 | 51%                             |
| Công ty Cổ phần dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam        | Dịch vụ vận chuyển đường biển                            | TP. HCM                                 | 60%                 | 60%                             |
| Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí | Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi           | TP. HCM                                 | 51%                 | 51%                             |
| <b>Công ty liên kết:</b>                                 |  |   |                     |                                 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí                | Dịch vụ cho thuê văn phòng                               | Vũng Tàu                                | 24%                 | 24%                             |

## **2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **2.5 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Tổng Công ty và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 2.7 Công cụ tài chính

#### (a) Ghi nhận ban đầu

##### (i) Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

##### (ii) Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

#### (b) Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng. Tiền và các khoản tương đương tiền có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### 2.9 Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 2.11 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

### 2.12 Đầu tư tài chính dài hạn

#### (a) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bắt kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### (b) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kê toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

#### (c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện của các khoản đầu tư dài hạn được ước tính tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.13 Tài sản cố định

#### (a) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

##### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4% - 20%    |
| Máy móc thiết bị       | 14,2% - 20% |
| Phương tiện vận tải    | 14,2% - 20% |
| Thiết bị quản lý       | 25% - 33%   |
| Tài sản cố định khác   | 25% - 33%   |

##### Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### (b) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (8) năm.

#### (c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không khấu hao vì tài sản này chưa sẵn sàng để sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Khi tài sản được hoàn thành, nguyên giá sẽ được chuyển vào tài sản cố định và bắt đầu khấu hao.

### 2.14 Thuê tài sản cố định

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.15 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### 2.16 Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### 2.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước và chi phí vở bình ga trả trước.

Chi phí vở bình ga được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính của vở bình ga là 10 năm.

### 2.19 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

## (b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## (c) Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## (d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.21 Chia cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.24 Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**2.25 Phân chia lợi nhuận thuần**

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <b>30.6.2014</b><br>VNĐ | <b>31.12.2013</b><br>VNĐ |
|--------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                       | 4.990.873.416           | 3.430.918.901            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 443.344.331.362         | 459.796.284.917          |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 602.185.982.745         | 1.637.305.985.684        |
|                                | 1.050.521.187.523       | 2.100.533.189.502        |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu trong vòng 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|   | <b>30.6.2014</b><br>VNĐ | <b>31.12.2013</b><br>VNĐ |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí       | 39.500.000.000          | 39.500.000.000           |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí | 10.400.000.000          | 10.400.000.000           |
|   | 49.900.000.000          | 49.900.000.000           |

Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/ QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("Petrosetco Thương mại") và Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("Petrosetco Sài Gòn") kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Trading và Petrosetco Sài Gòn đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong năm 2013 và 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, giá trị khoản đầu tư vào Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn được trình bày tại khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" – mã số 121 thay vì khoản mục "Đầu tư vào công ty con" – mã số 251 trên bảng cân đối kế toán.

**(b) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

|   | <b>30.6.2014</b><br>VNĐ | <b>31.12.2013</b><br>VNĐ |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí       | 29.882.192.415          | 29.882.192.415           |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí | 1.641.016.490           | 1.641.016.490            |
|   | 31.523.208.905          | 31.523.208.905           |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                      | <b>30.6.2014</b>  | <b>31.12.2013</b> |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                      | VNĐ               | VNĐ               |
| Bên thứ ba                           | 1.029.532.693.147 | 1.050.145.458.601 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(i)) | 239.850.858.828   | 161.441.128.134   |
|                                      | 1.269.383.551.975 | 1.211.586.586.735 |

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                       | <b>30.6.2014</b> | <b>31.12.2013</b> |
|---------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                       | VNĐ              | VNĐ               |
| Bên thứ ba                            | 50.812.395.785   | 26.717.922.581    |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(ii)) | 47.048.768.515   | -                 |
|                                       | 97.861.164.300   | 26.717.922.581    |

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | <b>30.6.2014</b> | <b>31.12.2013</b> |
|--|------------------|-------------------|
|  | VNĐ              | VNĐ               |
| Phải thu lãi tiền gửi                        | 3.865.908.940    | 11.252.827.592    |
| Phải thu từ chiết khấu thương mại được hưởng | 94.847.496.665   | 69.293.058.399    |
| Các khoản phải thu khác                      | 29.265.497.215   | 20.417.241.444    |
|  | 127.978.902.820  | 100.963.127.435   |

**8 HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <b>30.6.2014</b>  | <b>31.12.2013</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | VNĐ               | VNĐ               |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 79.993.290.094    | 132.689.449.776   |
| Nguyên vật liệu                     | 4.007.798.474     | 6.434.318.029     |
| Công cụ, dụng cụ                    | 792.857.607       | 1.133.036.495     |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 587.159.522       | 1.124.472.037     |
| Thành phẩm                          | 46.354.093        | 294.713.145       |
| Hàng hóa                            | 1.821.563.394.634 | 1.662.174.014.150 |
| Hàng gửi đi bán                     | 3.307.799.830     | 105.583.395.520   |
|                                     | 1.910.298.654.254 | 1.909.433.399.152 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (24.761.220.573)  | (25.054.482.654)  |
|                                     | 1.885.537.433.681 | 1.884.378.916.498 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản có định hữu hình**

|                              | Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ | Máy móc thiết bị VNĐ | Phương tiện vận tải VNĐ | Thiết bị quản lý VNĐ | Tài sản khác VNĐ | Tổng cộng VNĐ    |
|------------------------------|----------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |                            |                      |                         |                      |                  |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014  | 162.423.388.650            | 77.267.492.999       | 94.292.649.692          | 12.055.458.913       | 2.720.524.450    | 348.759.514.704  |
| Mua trong Kỳ                 | -                          | 942.100.957          | 11.149.499.468          | 1.604.670.462        | -                | 13.696.270.887   |
| Thanh lý, nhượng bán         | (78.106.308.660)           | (15.291.171.652)     | (2.502.443.148)         | (181.745.364)        | -                | (96.081.668.824) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 | 84.317.079.990             | 62.918.422.304       | 102.939.706.012         | 13.478.384.011       | 2.720.524.450    | 266.374.116.767  |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>       |                            |                      |                         |                      |                  |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014  | 64.309.097.088             | 53.360.580.141       | 62.816.467.935          | 8.769.117.308        | 570.504.184      | 189.825.766.656  |
| Khấu hao trong kỳ            | 2.390.168.733              | 4.020.140.501        | 5.814.821.132           | 932.528.558          | 180.159.216      | 13.337.818.140   |
| Thanh lý, nhượng bán         | (24.523.448.829)           | (12.956.366.660)     | (2.638.859.075)         | (150.609.029)        | -                | (40.269.283.593) |
| Điều chỉnh khác              | -                          | -                    | -                       | (644.792)            | -                | (644.792)        |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 | 42.175.816.992             | 44.424.353.982       | 65.992.429.992          | 9.550.392.045        | 750.663.400      | 162.893.656.411  |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                            |                      |                         |                      |                  |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014  | 98.114.291.562             | 23.906.912.858       | 31.476.181.757          | 3.286.341.605        | 2.150.020.266    | 158.933.748.048  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 | 42.141.262.998             | 18.494.068.322       | 36.947.276.020          | 3.927.991.966        | 1.969.861.050    | 103.480.460.356  |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 80,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 56,2 tỷ đồng).

20  
C.C.L.T

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

|                              | <b>Quyền sử dụng đất VNĐ</b> | <b>Phần mềm máy tính VNĐ</b> | <b>Tổng cộng VNĐ</b>   |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |                              |                              |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014  | 103.298.126.434              | 2.539.423.735                | <b>105.837.550.169</b> |
| Mua trong năm                | -                            | 40.000.000                   | <b>40.000.000</b>      |
| Thanh lý, nhượng bán         | (1.309.632.000)              | (172.997.500)                | <b>(1.482.629.500)</b> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 | <u>101.988.494.434</u>       | <u>2.406.426.235</u>         | <b>104.394.920.669</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>       |                              |                              |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014  | 867.720.407                  | 1.958.365.650                | <b>2.826.086.057</b>   |
| Khấu hao trong kỳ            | 82.165.298                   | 108.578.778                  | <b>190.744.076</b>     |
| Thanh lý, nhượng bán         | (421.917.978)                | (128.665.000)                | <b>(550.582.978)</b>   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 | <u>527.967.727</u>           | <u>1.938.279.428</u>         | <b>2.466.247.155</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                              |                              |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014  | <u>102.430.406.027</u>       | <u>581.058.085</u>           | <b>103.011.464.112</b> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 | <u>101.460.526.707</u>       | <u>468.146.807</u>           | <b>101.928.673.514</b> |

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                   | <b>30.6.2014 VNĐ</b>  | <b>31.12.2013 VNĐ</b> |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm  | 21.638.233.578        | 17.071.912.594        |
| Tăng              | 2.562.831.270         | 4.716.320.984         |
| Giảm              | (18.377.273)          | (150.000.000)         |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>24.182.687.575</u> | <u>21.638.233.578</u> |

Chi tiết các dự án chủ yếu như sau:

|                     | <b>30.6.2014 VNĐ</b>  | <b>31.12.2013 VNĐ</b> |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Cape Pearl    | 22.954.015.087        | 20.509.171.999        |
| Các công trình khác | 1.228.672.488         | 1.129.061.579         |
|                     | <u>24.182.687.575</u> | <u>21.638.233.578</u> |

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN/HN

## 10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

|                          | 30.6.2014<br>VNĐ | 31.12.2013<br>VNĐ |
|--------------------------|------------------|-------------------|
| Giá gốc của khoản đầu tư | 14.359.957.249   | 14.359.957.249    |
| Lợi nhuận lũy kế         | 3.518.416.329    | 3.561.571.305     |
|                          | <hr/> <hr/>      | <hr/> <hr/>       |
|                          | 17.878.373.578   | 17.921.528.554    |
|                          | <hr/> <hr/>      | <hr/> <hr/>       |

## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

|                                      | 30.6.2014<br>VNĐ | 31.12.2013<br>VNĐ |
|--------------------------------------|------------------|-------------------|
| Chi phí cho thuê hoạt động (i)       | 125.909.217.348  | 171.449.480.481   |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii) | -                | 28.303.074.170    |
| Chi phí vỏ bình ga                   | 70.662.829.787   | 58.961.385.785    |
| Các khoản khác                       | <hr/> <hr/>      | <hr/> <hr/>       |
|                                      | 11.860.638.971   | 4.626.722.732     |
|                                      | <hr/> <hr/>      | <hr/> <hr/>       |
|                                      | 208.432.686.106  | 263.340.663.168   |
|                                      | <hr/> <hr/>      | <hr/> <hr/>       |

- (i) Phản ánh khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê văn phòng tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010.

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký Phụ lục số 2 của Hợp đồng số 10020/2010/HĐ-DKVN ngày 1 tháng 10 năm 2010, trong đó sửa đổi thời gian thuê phần diện tích lầu 1 và lầu 6 của Tòa nhà PetroVietnam từ 50 năm thành 48 tháng. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phát hành hóa đơn cho Tổng Công ty để điều chỉnh giảm tiền thuê văn phòng theo phụ lục hợp đồng này với số tiền là 48.201.587.600 đồng.

- (ii) Thể hiện chênh lệch đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần của các công ty con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản lệc này đã được phân bổ toàn bộ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**12 VAY NGÂN HẠN**

|  | <b>30.6.2014</b><br>VNĐ | <b>31.12.2013</b><br>VNĐ |
|--|-------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                         | 434.681.727.241         | 947.013.205.379          |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)                 | 458.592.792.062         | 520.671.968.538          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                      | 271.729.221.976         | 179.899.406.900          |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam<br>(Thuyết minh 33(b)(vi)) | 255.558.388.162         | 403.852.016.332          |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                          | 183.178.616.485         | -                        |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                                    | 163.765.559.341         | -                        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                          | 161.752.514.000         | 383.187.095.679          |
| Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam                                 | 132.823.165.000         | 317.262.622.200          |
| Các ngân hàng khác   | 312.957.030.203         | 380.306.539.463          |
|  | 2.375.039.014.470       | 3.132.192.854.491        |

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn, hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 2,5% đến 3,5%/năm đối với các khoản vay bằng Đô la Mỹ.

**13 PHẢI TRÀ NGƯỜI BÁN**

|  | <b>30.6.2014</b><br>VNĐ | <b>31.12.2013</b><br>VNĐ |
|--|-------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba                             | 929.107.355.718         | 930.646.549.711          |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(iii)) | 101.083.950.141         | 345.872.588.990          |
|  | 1.030.191.305.859       | 1.276.519.138.701        |

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                   | Tại ngày<br><b>31.12.2013</b><br>VNĐ | Số đã nộp/<br>đã cấn trừ<br><b>30.6.2014</b><br>VNĐ | Tại ngày<br><b>30.6.2014</b><br>VNĐ |
|-----------------------------------|--------------------------------------|---|-------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp    | 4.791.969.129                        | 95.347.774.176                                      | 94.179.223.599                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 26.913.041.341                       | 38.031.395.175                                      | 44.027.325.952                      |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 2.112.701.813                        | 8.962.846.291                                       | 8.550.748.601                       |
| Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác | 227.753.482                          | 4.965.245.369                                       | 5.170.328.615                       |
|                                   | 34.045.465.765                       | 147.307.261.011                                     | 151.927.626.767                     |
|                                   |                                      |   | 29.425.100.009                      |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                | <b>30.6.2014</b> | <b>31.12.2013</b> |
|--------------------------------|------------------|-------------------|
|                                | VNĐ              | VNĐ               |
| Chi phí thuê kho và vận chuyển | 16.237.737.500   | 16.035.782.955    |
| Chi phí quản lý                | 2.700.000.000    | -                 |
| Chi phí lãi vay                | 991.288.257      | 3.007.738.257     |
| Các khoản khác                 | 12.861.987.927   | 4.497.249.988     |
|                                | 32.791.013.684   | 23.540.771.200    |
|                                | —————            | —————             |

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <b>30.6.2014</b> | <b>31.12.2013</b> |
|--|------------------|-------------------|
|  | VNĐ              | VNĐ               |
| Phải trả khác cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam    | -                | 24.609.285.000    |
| Phải nộp cho Kho bạc Nhà nước Vũng Tàu         | 9.068.699.039    | 9.068.699.039     |
| Các khoản phải trả khác cho đại lý, khách hàng | 61.137.101.673   | 23.747.876.359    |
| Các khoản khác                                 | 20.956.614.144   | 63.530.431.823    |
|  | 91.162.414.856   | 120.956.292.221   |
|  | —————            | —————             |

**17 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                            | <b>30.6.2014</b> | <b>31.12.2013</b> |
|----------------------------|------------------|-------------------|
|                            | VNĐ              | VNĐ               |
| Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga | 37.867.207.413   | 33.339.691.499    |
| Các khoản khác             | 15.406.006.312   | 15.835.217.035    |
|                            | 53.273.213.725   | 49.174.908.534    |
|                            | —————            | —————             |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**18 VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | 2014                  |                    |  | 2013                  |                    |  |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------|--|-----------------------|--------------------|--|
|                                 | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>ưu đãi |  | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>ưu đãi |  |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 69.842.000            | -                  |  | 69.842.000            | -                  |  |
|                                 | <hr/>                 | <hr/>              |  | <hr/>                 | <hr/>              |  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 69.842.000            | -                  |  | 69.842.000            | -                  |  |
|                                 | <hr/>                 | <hr/>              |  | <hr/>                 | <hr/>              |  |

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 698.420.000.000 đồng. Cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

|                           | 30.6.2014       | %      | 31.12.2013      | %      |
|---------------------------|-----------------|--------|-----------------|--------|
|                           | VNĐ             |        | VNĐ             | %      |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 246.092.850.000 | 35,24  | 246.092.850.000 | 35,24  |
| Các cổ đông khác          | 452.327.150.000 | 64,76  | 452.327.150.000 | 64,76  |
|                           | <hr/>           | <hr/>  | <hr/>           | <hr/>  |
|                           | 698.420.000.000 | 100,00 | 698.420.000.000 | 100,00 |
|                           | <hr/>           | <hr/>  | <hr/>           | <hr/>  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Mẫu số B 09 – DN/HN

|  | Vốn cổ phần<br>VNĐ | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VNĐ | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VNĐ | Cổ phiếu quý<br>VNĐ | Quỹ đầu tư<br>và phát triển<br>VNĐ | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VNĐ | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ  |
|--|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------|------------------------------------|----------------------------------|--|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013                | 698.420.000.000    | 128.358.940.301                | 42.911.651.986                    | (9.150.605.990)     | 95.775.705.900                     | 580.799.271                      | 284.317.514.015                                | 1.241.214.005.483 |
| Bán cổ phiếu quý                           | -                  | 5.559.112.313                  | -                                 | 9.150.605.990       | -                                  | -                                | -  | 14.709.718.303    |
| Thặng dư vốn cổ phần                       | -                  | 26.629.829.779                 | -                                 | -                   | -                                  | -                                | -  | 26.629.829.779    |
| Lợi nhuận trong năm                        | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                                  | -                                | -  | 152.742.462.969   |
| Cổ tức tạm ứng năm 2013                    | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                                  | -                                | (69.842.000.000)                               | 152.742.462.969   |
| Chia cổ tức năm 2012                       | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                                  | -                                | (110.484.992.000)                              | (69.842.000.000)  |
| Trích bổ sung quý năm                      | -                  | -                              | (42.911.651.986)                  | -                   | -                                  | 42.911.651.986                   | 372.568.928                                    | (110.484.992.000) |
| Trích bổ sung quý tài công ty con          | -                  | -                              | -                                 | -                   | 4.108.572.683                      | -                                | (10.403.790.735)                               | 372.568.928       |
| Giảm do thoái vốn khỏi công ty<br>liên kết | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                                  | (852.733.992)                    | -  | (6.295.218.052)   |
| Giảm do thoái vốn khỏi PET                 | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                                  | (74.682.525)                     | -  | (1.404.959.344)   |
| Hà Nội                                     | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                                  | 13.231.974.295                   | 7.760.375.641                                  | (552.225.352)     |
| Tạm trích quý năm 2013                     | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                                  | (26.891.303)                     | (35.115.401.259)                               | (1.404.959.344)   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013              | 698.420.000.000    | 160.547.882.393                | -                                 | -                   | 112.188.836.361                    | 51.252.826.898                   | 211.007.245.263                                | 1.233.416.790.915 |
| Lợi nhuận trong kỳ                         | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                                  | -                                | 96.759.527.953                                 | 96.759.527.953    |
| Chia cổ tức (*)                            | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                                  | -                                | (48.889.400.000)                               | (48.889.400.000)  |
| Tạm trích quý trong kỳ                     | -                  | -                              | -                                 | -                   | 1.834.455.423                      | -                                | (3.212.755.924)                                | (1.378.300.501)   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014               | 698.420.000.000    | 160.547.882.393                | -                                 | -                   | 114.023.291.784                    | 51.252.826.898                   | 25.664.617.292                                 | 1.279.908.618.367 |

(\*) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty phê duyệt mức chi trả cổ tức của năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ 17% trên vốn điều lệ, tương đương 118.731.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 27/NQ- DVTHDK ngày 12 tháng 9 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty quyết định tạm ứng cổ tức của năm 2013 với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ tương đương 69.842.000.000 đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2014, Tổng Công ty đã chi trả 7% phần còn lại của cổ tức năm 2013, tương đương 48.889.400.000 đồng.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN/HN

## 20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|  | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                  |
|--|--------------------------|------------------|
|  | 30.6.2014<br>VNĐ         | 30.6.2013<br>VNĐ |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông                  | 96.759.527.953           | 92.502.477.507   |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 69.842.000               | 69.254.723       |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu                             | 1.385                    | 1.336            |

## 21 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Chi tiết của lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

|                          | 30.6.2014       |     | 31.12.2013      |     |
|--------------------------|-----------------|-----|-----------------|-----|
|                          | VNĐ             | VNĐ | VNĐ             | VNĐ |
| Vốn điều lệ              | 117.467.000.000 |     | 121.760.000.000 |     |
| Thặng dư vốn cổ phần     | 6.710.670.221   |     | 6.710.670.221   |     |
| Quỹ đầu tư phát triển    | 4.484.931.165   |     | 4.863.309.015   |     |
| Quỹ dự phòng tài chính   | 185.640.994     |     | 185.640.994     |     |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 19.993.180.715  |     | 1.649.646.987   |     |
|                          | 148.841.423.095 |     | 135.169.267.217 |     |

## 22 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam

Cơ cấu của tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 5 bộ phận hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh hàng điện tử (điện thoại di động, máy tính xách tay); cung cấp thiết bị, vật tư cho ngành dầu khí; kinh doanh hạt nhựa và xơ sợi; phân phối ga và bộ phận khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo 5 lĩnh vực kinh doanh này.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

## 22 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Chi tiết báo cáo bộ phận được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

|                     | Hàng điện tử<br>VND | Vật tư thiết bị<br>ngành dầu khí<br>VND | Hạt nhựa,<br>xơ sợi<br>VND | Phân phối ga<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Loại trừ<br>VND   | Tổng cộng<br>VND         |
|---------------------|---------------------|---|----------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>      |                     |   |                            |                     |                     |                   |                          |
| Tài sản bộ phận     | 3.076.555.089.292   | 365.786.711.156                         | 572.269.766.287            | 236.679.697.634     | 1.810.520.036.090   | (809.575.397.077) | <b>5.252.235.903.382</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                     |   |                            |                     |                     |                   |                          |
| Nợ phải trả bộ phận | 2.766.657.290.148   | 320.384.697.719                         | 559.573.395.818            | 139.763.943.201     | 416.362.561.453     | (379.256.026.419) | <b>3.823.485.861.920</b> |

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

|                     | Hàng điện tử<br>VND | Vật tư thiết bị<br>ngành dầu khí<br>VND | Hạt nhựa,<br>xơ sợi<br>VND | Phân phối ga<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Loại trừ<br>VND   | Tổng cộng<br>VND         |
|---------------------|---------------------|---|----------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>      |                     |   |                            |                     |                     |                   |                          |
| Tài sản bộ phận     | 3.695.986.360.611   | 443.816.704.042                         | 170.284.722.511            | 376.780.660.275     | 2.374.664.416.442   | (822.980.229.453) | <b>6.238.552.634.428</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                     |   |                            |                     |                     |                   |                          |
| Nợ phải trả bộ phận | 3.437.036.779.512   | 404.788.307.175                         | 157.588.352.042            | 272.082.423.027     | 989.063.893.645     | (390.593.179.105) | <b>4.869.966.576.296</b> |

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN/HN

## 22 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:

|  | Hàng điện tử<br>VND | Vật tư thiết bị<br>ngành dầu khí<br>VND | Hạt nhựa, xơ sợi<br>VND | Phân phối ga<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Loại trừ<br>VND   | Tổng cộng<br>VND    |
|--|---------------------|---|-------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ    | 3.744.236.344.621   | 295.774.254.836                         | 852.205.237.266         | 301.879.826.597     | 608.063.237.167     | (130.493.670.679) | 5.671.665.229.808   |
| Giá vốn hàng bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ | (3.523.741.835.382) | (242.844.578.215)                       | (793.650.724.693)       | (336.864.753.502)   | (499.392.452.427)   | 108.636.695.036   | (5.287.857.649.183) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                   | 220.494.509.239     | 52.929.676.621                          | 58.554.512.573          | (34.984.926.905)    | 108.670.784.740     | (21.856.975.643)  | 383.807.580.625     |

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:

|  | Hàng điện tử<br>VND | Vật tư thiết bị<br>ngành dầu khí<br>VND | Hạt nhựa, xơ sợi<br>VND | Phân phối ga<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Loại trừ<br>VND   | Tổng cộng<br>VND    |
|--|---------------------|---|-------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ    | 3.074.155.461.490   | 630.561.062.434                         | 829.391.088.406         | 409.733.707.265     | 670.154.786.031     | (152.785.734.840) | 5.461.210.370.786   |
| Giá vốn hàng bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ | (2.872.263.440.573) | (613.622.656.380)                       | (801.661.145.247)       | (403.875.755.086)   | (540.101.716.026)   | 130.392.726.318   | (5.101.131.986.994) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                   | 201.892.020.917     | 16.938.406.054                          | 27.729.943.159          | 5.857.952.179       | 130.053.070.005     | (22.393.008.522)  | 360.078.383.792     |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**23 DOANH THU**

|                            | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|----------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                            | <b>30.6.2014</b>                | <b>30.6.2013</b>         |
|                            | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>               |
| Doanh thu bán hàng         | 5.467.201.856.742               | 5.524.275.719.247        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 262.253.386.204                 | 51.599.715.184           |
|                            | <b>5.729.455.242.946</b>        | <b>5.575.875.434.431</b> |

**24 GIÁ VỐN**

|                                 | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                 | <b>30.6.2014</b>                | <b>30.6.2013</b>         |
|                                 | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>               |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 5.134.239.528.252               | 4.993.121.536.264        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 153.618.120.931                 | 108.010.450.730          |
|                                 | <b>5.287.857.649.183</b>        | <b>5.101.131.986.994</b> |

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|---|---------------------------------|-----------------------|
|   | <b>30.6.2014</b>                | <b>30.6.2013</b>      |
|   | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi và tiền cho vay                | 30.751.937.663                  | 30.844.430.926        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 4.844.740.546                   | 5.605.142.696         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác          | 4.536.222.363                   | 7.926.394.464         |
|   | <b>40.132.900.572</b>           | <b>44.375.968.086</b> |

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|---|---------------------------------|-----------------------|
|   | <b>30.6.2014</b>                | <b>30.6.2013</b>      |
|   | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>            |
| Chi phí lãi vay                                       | 66.635.594.736                  | 46.678.300.306        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện            | 4.949.529.969                   | 4.662.372.091         |
| Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 2.903.363.802                   | 951.672.863           |
| Các chi phí tài chính khác                            | 2.154.283.527                   | 8.318.878.635         |
|   | <b>76.642.772.034</b>           | <b>60.611.223.895</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**27 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

|                            | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|----------------------------|---------------------------------|------------------|
|                            | <b>30.6.2014</b>                | <b>30.6.2013</b> |
|                            | VNĐ                             | VNĐ              |
| Chi phí lương              | 36.641.490.921                  | 33.885.340.995   |
| Chi phí vận chuyển nội địa | 46.661.389.193                  | 41.072.744.424   |
| Chi phí quảng cáo          | 19.254.802.684                  | 2.403.937.382    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ      | 10.027.297.732                  | 11.745.841.631   |

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

|                       | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-----------------------|---------------------------------|------------------|
|                       | <b>30.6.2014</b>                | <b>30.6.2013</b> |
|                       | VNĐ                             | VNĐ              |
| Chi phí lương         | 34.700.579.194                  | 45.853.918.791   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.501.264.484                   | 4.030.994.293    |
| Chi phí dịch vụ khác  | 28.332.516.238                  | 24.135.796.057   |

**29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                             | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                      |
|-----------------------------|---------------------------------|----------------------|
|                             | <b>30.6.2014</b>                | <b>30.6.2013</b>     |
|                             | VNĐ                             | VNĐ                  |
| <b>Thu nhập khác</b>        |                                 |                      |
| Lãi do thanh lý tài sản (*) | 91.170.961.818                  | 1.521.467.613        |
| Thu nhập khác               | 14.827.752.822                  | 8.755.300.237        |
|                             | <hr/> 105.998.714.640           | <hr/> 10.276.767.850 |
| <b>Chi phí khác</b>         |                                 |                      |
| Lỗ do thanh lý tài sản (*)  | 58.004.064.421                  | 1.954.522.380        |
| Chi phí khác                | 5.179.277.835                   | 342.205.846          |
|                             | <hr/> 63.183.342.256            | <hr/> 2.296.728.226  |
| Thu nhập khác – Số thuần    | <hr/> 42.815.372.384            | <hr/> 7.980.039.624  |

(\*) Đây là khoản thu nhập và chi phí khác từ việc thanh lý hai khách sạn của công ty con trong kỳ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ****Mẫu số B 09 - DN/HN****30 THUẾ**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% cho năm 2014 (2013: 25%) như sau:

|                                       | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---------------------------------------|---------------------------------|------------------|
|                                       | <b>30.6.2014</b>                | <b>30.6.2013</b> |
|                                       | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế          | 154.486.695.133                 | 154.192.117.951  |
| Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%) | 33.987.072.929                  | 38.548.029.488   |
| Điều chỉnh:                           |                                 |                  |
| Thu nhập không chịu thuế              | (430.851.926)                   | (109.192.383)    |
| Chi phí không được khấu trừ           | 1.290.709.037                   | 1.767.012.798    |
| Lỗ không tính thuế                    | 3.184.465.135                   | 354.563.646      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp    | 38.031.395.175                  | 40.560.413.549   |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                            | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|----------------------------|---------------------------------|------------------|
|                            | <b>30.6.2014</b>                | <b>30.6.2013</b> |
|                            | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>       |
| Chi phí nhân công          | 71.342.070.115                  | 79.739.259.786   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ      | 13.528.562.216                  | 15.776.835.924   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 65.916.191.877                  | 43.476.681.806   |
| Các chi phí khác bằng tiền | 85.133.440.050                  | 59.075.041.670   |
|                            | 235.920.264.258                 | 198.067.819.186  |

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN/HN

## 32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### (1) Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh 2.

### (2) Các loại công cụ tài chính

|                                    | 30.6.2014<br>VNĐ  | 31.12.2013<br>VNĐ |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                   |                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.050.521.187.523 | 2.100.533.189.502 |
| Phải thu khách hàng                | 1.269.383.551.975 | 1.211.586.586.735 |
| Phải thu khác                      | 127.978.902.820   | 100.963.127.435   |
| Đầu tư dài hạn khác                | 2.000.000.000     | 2.000.000.000     |
| Tài sản dài hạn khác               | 7.166.934.532     | 7.211.871.733     |
|                                    | <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/>       |
|                                    | 2.457.050.576.850 | 3.422.294.775.405 |
|                                    | <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/>       |
| <b>Nợ tài chính</b>                |                   |                   |
| Vay và nợ ngắn hạn                 | 2.375.039.014.470 | 3.132.192.854.491 |
| Phải trả người bán                 | 1.030.191.305.859 | 1.276.519.138.701 |
| Phải trả khác                      | 91.162.414.856    | 120.956.292.221   |
| Chi phí phải trả                   | 32.791.013.684    | 23.540.771.200    |
|                                    | <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/>       |
|                                    | 3.529.183.748.869 | 4.553.209.056.613 |
|                                    | <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/>       |

### (3) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ năm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### (a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN/HN

## 32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (3) Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### (a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### (i) Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ chủ yếu tại thời điểm cuối năm như sau:

|                  | Tài sản          |                   | Nợ phải trả      |                   |
|------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                  | 30.6.2014<br>VND | 31.12.2013<br>VND | 30.6.2014<br>VND | 31.12.2013<br>VND |
| Đô la Mỹ ("USD") | 217.080.452.094  | 27.396.170.137    | 566.260.822.196  | 117.025.850.864   |
| Euro ("EUR")     | 29.125.000.000   | 27.757.465        | -                | -                 |

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu Đồng Việt Nam yếu đi/mạnh lên 1% so với Đô la Mỹ hoặc Euro trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ thấp hơn/cao hơn 3,2 tỷ đồng (2013: 8,9 tỷ đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ và Euro.

##### (ii) Rủi ro giá

###### Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

###### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(3) Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(iii) Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm/tăng 23,7 tỷ đồng.

**(b) Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 34,5 tỷ đồng.

**(c) Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(3) Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**(c) Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

|                                      | Dưới 1 năm<br>VNĐ   | Trên 1 năm<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ    |
|--------------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>  |                     |                   |                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.050.521.187.523   | -                 | 1.050.521.187.523   |
| Phải thu khách hàng                  | 1.269.383.551.975   | -                 | 1.269.383.551.975   |
| Phải thu khác                        | 127.978.902.820     | -                 | 127.978.902.820     |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                   | 2.000.000.000     | 2.000.000.000       |
| Tài sản dài hạn khác                 | -                   | 7.166.934.532     | 7.166.934.532       |
|                                      | <hr/>               | <hr/>             | <hr/>               |
|                                      | 2.447.883.642.318   | 9.166.934.532     | 2.457.050.576.850   |
|                                      | <hr/>               | <hr/>             | <hr/>               |
| Vay và nợ ngắn hạn                   | (2.375.039.014.470) | -                 | (2.375.039.014.470) |
| Phải trả người bán                   | (1.030.191.305.859) | -                 | (1.030.191.305.859) |
| Phải trả khác                        | (91.162.414.856)    | -                 | (91.162.414.856)    |
| Chi phí phải trả                     | (32.791.013.684)    | -                 | (32.791.013.684)    |
|                                      | <hr/>               | <hr/>             | <hr/>               |
|                                      | (3.529.183.748.869) | -                 | (3.529.183.748.869) |
| Chênh lệch thanh khoản thuần         | (1.081.300.106.551) | 9.166.934.532     | (1.072.133.172.019) |
|                                      | <hr/>               | <hr/>             | <hr/>               |
|                                      | Dưới 1 năm<br>VNĐ   | Trên 1 năm<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ    |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> |                     |                   |                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.100.533.189.502   | -                 | 2.100.533.189.502   |
| Phải thu khách hàng                  | 1.211.586.586.735   | -                 | 1.211.586.586.735   |
| Phải thu khác                        | 100.963.127.435     | -                 | 100.963.127.435     |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                   | 2.000.000.000     | 2.000.000.000       |
| Tài sản dài hạn khác                 | -                   | 7.211.871.733     | 7.211.871.733       |
|                                      | <hr/>               | <hr/>             | <hr/>               |
|                                      | 3.413.082.903.672   | 9.211.871.733     | 3.422.294.775.405   |
|                                      | <hr/>               | <hr/>             | <hr/>               |
| Vay và nợ ngắn hạn                   | (3.132.192.854.491) | -                 | (3.132.192.854.491) |
| Phải trả người bán                   | (1.276.519.138.701) | -                 | (1.276.519.138.701) |
| Phải trả khác                        | (120.956.292.221)   | -                 | (120.956.292.221)   |
| Chi phí phải trả                     | (23.540.771.200)    | -                 | (23.540.771.200)    |
|                                      | <hr/>               | <hr/>             | <hr/>               |
|                                      | (4.553.209.056.613) | -                 | (4.553.209.056.613) |
| Chênh lệch thanh khoản thuần         | (1.140.126.152.941) | 9.211.871.733     | (1.130.914.281.208) |
|                                      | <hr/>               | <hr/>             | <hr/>               |

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, sở hữu 35,24% vốn điều lệ của Tổng Công ty (Thuyết minh 18(b)).

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|   | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|---|---------------------------------|-------------------|
|   | <b>30.6.2014</b>                | <b>30.6.2013</b>  |
|   | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>        |
| <b>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>             |                                 |                   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                           | 60.444.852.099                  | 58.634.883.404    |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn                     | 289.727.307.974                 | 518.596.938.653   |
| <b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                  |                                 |                   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                           | 3.514.825.543                   | 5.606.974.800     |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn                     | 722.334.441.184                 | 778.499.571.150   |
| <b>iii) Hoạt động tài chính</b>                     |                                 |                   |
| <b>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>            |                                 |                   |
| Vay vốn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam           | 463.645.138.295                 | 10.000.000.000    |
| Trả nợ vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam        | 625.213.671.740                 | 10.000.000.000    |
| <b>iv) Các nghiệp vụ khác</b>                       |                                 |                   |
| Cổ tức phát sinh với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam      | 24.609.285.000                  | 39.374.856.000    |
| Phí quản lý phát sinh với tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 2.933.818.839                   | 1.956.792.785     |
| <b>(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan</b>  |                                 |                   |
|   | <b>30.6.2014</b>                | <b>31.12.2013</b> |
|   | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>        |
| <b>i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</b>       |                                 |                   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                           | 11.025.768.230                  | 13.304.358.920    |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn                     | 228.825.090.598                 | 148.136.769.214   |
|   | 239.850.858.828                 | 161.441.128.134   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

|  | <b>30.6.2014</b><br>VNĐ | <b>31.12.2013</b><br>VNĐ |
|--|-------------------------|--------------------------|
| <b>ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)</b> |                         |                          |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                          | 46.854.074.080          | -                        |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn                    | 194.694.435             | -                        |
|  | <hr/> <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/> <hr/>        |
|  | 47.048.768.515          | -                        |
| <b>iii) Phải trả người bán (Thuyết minh 13)</b>    |                         |                          |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                          | 4.317.945.435           | 7.440.275.797            |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn                    | 96.766.004.706          | 338.432.313.193          |
|  | <hr/> <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/> <hr/>        |
|  | 101.083.950.141         | 345.872.588.990          |
| <b>iv) Người mua trả tiền trước</b>                |                         |                          |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn                    | <hr/> <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/> <hr/>        |
|  | 81.487.400.425          | 63.515.870.181           |
| <b>v) Các khoản phải trả dài hạn khác</b>          |                         |                          |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn                    | <hr/> <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/> <hr/>        |
|  | 6.103.904.522           | 6.521.412.434            |
| <b>vi) Khoản vay (Thuyết minh 12)</b>              |                         |                          |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                  | <hr/> <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/> <hr/>        |
|  | 255.558.388.162         | 403.852.016.332          |

**34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|                | <b>30.6.2014</b><br>VNĐ | <b>31.12.2013</b><br>VNĐ |
|----------------|-------------------------|--------------------------|
| Dưới 1 năm     | 59.597.278.527          | 27.385.097.678           |
| Từ 1 đến 5 năm | 104.937.439.096         | 95.099.074.951           |
| Trên 5 năm     | 588.567.257.521         | 618.761.569.057          |
|                | <hr/> <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/> <hr/>        |
|                | 753.101.975.144         | 741.245.741.686          |
|                | <hr/> <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/> <hr/>        |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính kỳ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2014.

Hà Văn Phương  
Người lập

Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Tổng Giám đốc

